

BẢN SAO

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ
CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực...2.3.9.1...Quyển số...0.1CT/BS
Ngày.3.0.tháng.0...năm 20.0.15



PHÓ CHỦ TỊCH
Dương Chí Đông



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV (sau đây gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV được thành lập theo Quyết định số 2325/QĐ-HĐTV ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin trên cơ sở tổ chức lại Công ty thăm dò khai thác khoáng sản 109 - TKV và Xí nghiệp thăm dò khảo sát thiết kế - VVMI.

Công ty đã hoàn tất việc đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 10 năm 2010 với mã số doanh nghiệp là 0104944595. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, tên gọi đã được Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1, 2, 3 và lần 4 vào ngày 02 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty mẹ được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và Báo cáo tài chính của Xí nghiệp địa chất 109. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty mẹ không bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty gồm Công ty mẹ và Công ty con, vì vậy không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của toàn Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

2. Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Chủ tịch Công ty và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Lê Đức Long	Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc
- Ông Nguyễn Vũ Hải	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Danh Tuyên	Phó Giám đốc

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại số nhà 30B, phố Đoàn Thị Điểm, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có 01 công ty con và 01 xí nghiệp trực thuộc, chi tiết như sau:

Đơn vị trực thuộc:

Xí nghiệp địa chất 109^{*} Xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

Công ty con:

Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Số 6, ngõ Chùa Nền, phường Láng Thượng, quận khai thác kỹ thuật mỏ Đống Đa, Hà Nội

001-
TY
HỮU
CÁN
T NA
ÁNH
HỘI
N.T.P

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4. Hoạt động chính

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, hoạt động chính của Công ty bao gồm hoạt động thăm dò địa chất và nguồn nước; hoạt động đo đạc bản đồ; hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ đính kèm.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo, Ban giám đốc Công ty xin được công bố các sự kiện phát sinh quan trọng kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đến ngày lập báo cáo này như sau: Công ty đang thực hiện kế hoạch cổ phần hóa Công ty theo Quyết định số 118/QĐ-TKV ngày 28/01/2015 của Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV trong năm 2015. Theo đó, Công ty thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 01/4/2015.

Ban Giám đốc Công ty cũng cho rằng, ngoài các sự kiện nêu trên, không còn sự kiện nào cần phải công bố hoặc có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam đã được chỉ định là Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty mẹ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty mẹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính của Công ty mẹ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Chủ tịch Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty mẹ sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty mẹ được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

9. Ý kiến của Ban giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính của Công ty mẹ đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty mẹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, Ngày 20 tháng 03 năm 2015

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC

(Chữ ký)



44899
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
KIỂM
TOÁN VIÊN
CHÍNH
HÀ
NỘI XƯA

Số: 630/2015/BCKT - AFCVN

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

về Báo cáo tài chính của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV

**Kính gửi: Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV được lập ngày 20 tháng 03 năm 2015, bao gồm: Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 25 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty mẹ được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và Báo cáo tài chính của Xí nghiệp địa chất 109. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty mẹ không bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty gồm Công ty mẹ và công ty con, vì vậy không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của toàn Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty mẹ này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty mẹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm

toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày ở mục 5.10 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2014 là 81.986.576.527 VND, trong đó có bao gồm 33.900.000.000 VND là số vốn tăng từ việc chuyển số dư công nợ phải trả nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Tập đoàn). Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, vẫn chưa có Quyết định cấp vốn của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cho Công ty liên quan đến số vốn tăng từ việc chuyển số dư công nợ phải trả nội bộ Tập đoàn đã được Công ty ghi nhận nêu trên. Theo đó, kiểm toán viên không thể thu thập đủ bằng chứng liên quan đến quyền và nghĩa vụ của Công ty đối với tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng trong năm đã được ghi nhận nêu trên trong khoản mục Vốn đầu tư của chủ sở hữu, cũng như ảnh hưởng (nếu có) số vốn tăng thêm trong năm này tới các thông tin, số liệu của các khoản mục khác trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 của Công ty mẹ.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính của Công ty mẹ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV, và được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt Nam



Nguyễn Như Tiên
Phó Giám đốc Chi nhánh Hà Nội
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0449-2013-009-1

Nguyễn Thị Thương Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1602-2013-009-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY MẸ - CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Địa chỉ: 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.597.708.835	139.726.788.146
Tiền và tương đương tiền	110		1.999.957.833	2.412.777.082
Tiền	111	5.1	1.999.957.833	2.412.777.082
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129.425.135.609	123.042.969.225
Phải thu khách hàng	131		121.365.584.915	127.196.141.674
Trả trước cho người bán	132		182.519.319	314.325.392
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		7.325.882.621	-
Các khoản phải thu khác	135	5.2	844.329.033	589.776.053
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(293.180.279)	(5.057.273.894)
Hàng tồn kho	140		10.907.764.823	12.808.012.795
Hàng tồn kho	141	5.3	10.907.764.823	12.808.012.795
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.264.850.570	1.463.029.044
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		566.290.438	219.413.577
Thuê và các khoản phải thu Nhà nước	154		100.885.025	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.597.675.107	1.243.615.467
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.620.688.892	58.282.298.886
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		38.915.276.215	48.094.215.122
Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	38.217.780.997	47.957.423.448
- Nguyên giá	222		96.358.663.131	94.125.463.734
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(58.140.882.134)	(46.168.040.286)
Tài sản cố định vô hình	227	5.5	697.495.218	136.791.674
- Nguyên giá	228		1.340.119.155	691.669.155
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(642.623.937)	(554.877.481)
Chi phí XD CB dở dang	230		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9.320.700.000	9.320.700.000
Đầu tư vào công ty con	251		9.320.700.000	9.320.700.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		384.712.677	867.383.764
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	384.712.677	867.383.764
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
CỘNG TÀI SẢN	270		193.218.397.727	198.009.087.032

03/004
C
TRÁCH
KI
AFG
QI
HÀNH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY MẸ - CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Địa chỉ: 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
NỢ PHẢI TRẢ	300		111.231.821.200	153.090.057.275
Nợ ngắn hạn	310		99.919.433.198	140.210.529.174
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	41.555.796.497
Phải trả người bán	312		54.145.903.732	32.769.905.900
Người mua trả tiền trước	313		228.000.000	230.102.219
Thuê và khoản phải nộp Nhà nước	314	5.7	7.027.787.832	6.511.833.646
Phải trả người lao động	315		23.677.550.446	13.441.972.890
Chi phí phải trả	316		72.000.000	39.134.842
Phải trả nội bộ	317		-	33.900.000.000
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.8	7.429.314.090	7.760.713.150
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.338.877.098	4.001.070.030
Nợ dài hạn	330		11.312.388.002	12.879.528.101
Vay và nợ dài hạn	334	5.9	11.312.388.002	12.879.528.101
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81.986.576.527	44.919.029.757
Vốn chủ sở hữu	410	5.10	81.986.576.527	44.919.029.757
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.986.576.527	43.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		-	1.919.029.757
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
CỘNG NGUỒN VỐN	440		193.218.397.727	198.009.087.032

3995
 NG T
 NHÌM H
 M T O
 MIỆ T
 N H A
 S A N O
 U A N -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Tuyết Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Minh Nguyệt

GIÁM ĐỐC



Lê Đức Long

11-C.1
HẠN
N
NAM
TH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	215.242.484.522	167.831.908.890
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		215.242.484.522	167.831.908.890
Giá vốn hàng bán	11	6.2	190.074.127.638	137.302.058.390
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.168.356.884	30.529.850.500
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.214.475.992	1.592.371.788
Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	3.307.399.221	3.972.435.716
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.307.399.221	3.972.435.716
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.399.696.628	26.012.622.384
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.675.737.027	2.137.164.188
Thu nhập khác	31		368.492.542	574.317.448
Chi phí khác	32		653.409.346	61.817.371
Lợi nhuận khác	40		(284.916.804)	512.500.077
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.390.820.223	2.649.664.265
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	772.099.305	328.344.159
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.618.720.918	2.321.320.106

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lan

Cao Thị Tuyết Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Minh Nguyệt

Đỗ Thị Minh Nguyệt

GIÁM ĐỐC



Lê Đức Long

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
Thuế	10	6.511.833.646	11.092.153.300	10.677.084.139	6.926.902.807
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	6.216.530.744	9.624.181.681	9.579.807.989	6.260.904.436
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	254.169.159	772.099.305	259.385.068	766.883.396
Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	-	272.136.318	272.136.318	-
Tiền thuê đất	18	-	-	-	-
Thuế TNCN	19	41.133.743	417.735.996	559.754.764	(100.885.025)
<i>Số thuế còn phải nộp</i>		<i>41.133.743</i>	<i>-</i>	<i>41.133.743</i>	<i>-</i>
<i>Số thuế đã nộp thừa</i>		<i>-</i>	<i>417.735.996</i>	<i>518.621.021</i>	<i>(100.885.025)</i>
Các khoản thuế khác	20	-	6.000.000	6.000.000	-
<i>Thuế khác</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
Tổng cộng (40 = 10+ 30)	40	6.511.833.646	11.092.153.300	10.677.084.139	6.926.902.807

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Tuyết Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Minh Nguyệt

GIÁM ĐỐC



Lê Đức Long

03/00
TRẮC
K
AFC
C
THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	4.390.820.223	2.649.664.265
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.200.640.793	13.441.747.537
Các khoản dự phòng	03	(4.764.093.615)	3.179.466.187
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.214.475.992)	(1.592.371.788)
Chi phí lãi vay	06	3.307.399.221	3.972.435.716
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	14.920.290.630	21.650.941.917
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.988.376.228	(31.131.217.490)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.900.247.972	(10.832.228.137)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TN phải nộp)	11	26.595.517.722	12.230.041.497
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	135.794.226	(314.842.019)
Tiền lãi vay đã trả	13	(3.349.829.841)	(3.935.957.308)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(259.385.068)	(1.470.437.873)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.903.246.770	4.335.271.534
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(6.254.399.102)	(379.137.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46.579.859.537	(9.847.565.679)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.084.218.182)	(11.539.582.428)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.214.475.992	1.592.371.788
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.869.742.190)	(9.947.210.640)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	110.412.577.004	112.529.176.193
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(153.535.513.600)	(95.275.374.064)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.122.936.596)	17.253.802.129
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(412.819.249)	(2.540.974.190)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.412.777.082	4.953.751.272
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.999.957.833	2.412.777.082

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Cao Thị Tuyết Lan

Đỗ Thị Minh Nguyệt

Lê Đức Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV được thành lập theo Quyết định số 2325/QĐ-HĐTV ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin trên cơ sở tổ chức lại Công ty thăm dò khai thác khoáng sản 109 - TKV và Xí nghiệp thăm dò khảo sát thiết kế - VVMI.

Công ty đã hoàn tất việc đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 10 năm 2010 với mã số doanh nghiệp là 0104944595. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, tên gọi đã được Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1,2,3 và lần 4 vào ngày 02 tháng 12 năm 2014. Theo đó, ngành nghề kinh doanh bao gồm:

- Hoạt động thăm dò địa chất và nguồn nước;
- Hoạt động đo đạc bản đồ;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: lập phương án thăm dò, phương án thi công các công trình địa chất, lập báo cáo địa chất, lập bản đồ các loại;
- Đánh giá tác động môi trường các công trình: khai thác mỏ, dân dụng, công nghiệp;
- Khai thác khoáng sản (ngoài than);
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ, xây dựng công trình dân dụng;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: xây dựng, xử lý nền móng công trình, xây dựng hệ thống xử lý nước công nghiệp và dân sinh;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Tư vấn đầu tư;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị khai khoáng;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất máy móc, thiết bị chuyên dùng: thiết bị khoan và thăm dò địa chất;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Công ty có trụ sở tại số nhà 30B, phố Đoàn Thị Điểm, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có 01 Công ty con và 01 Xí nghiệp trực thuộc, chi tiết như sau:

Đơn vị trực thuộc:

Xí nghiệp địa chất 109

Xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

Công ty con:

Công ty CP Khoan và dịch vụ khai
thác kỹ thuật mỏ

Số 6, ngõ Chùa Nền, phường Láng Thượng, quận
Đống Đa, TP. Hà Nội Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đến ngày 31/12/2014, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 618 người, trong đó số cán bộ quản lý là 29 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty mẹ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính của Công ty mẹ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bình quân gia quyền
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định căn cứ vào khối lượng công việc đã thực hiện chưa được nghiệm thu, đơn giá sử dụng để ghi nhận doanh thu và tỷ lệ đánh giá sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.4 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.4.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bắt năm các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.4.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bắt năm các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.5 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 2 năm kể từ khi phát sinh.

4.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty thuộc Nhà nước sở hữu do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ của Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

4.10 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.11 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.12 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

Cung cấp dịch vụ: 10%

Cung cấp nước sạch là: 5%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.13 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

01-L
TY
ĐU HA
AN
NAI
NH
T.P.V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	297.621.386	545.269.741
Tiền gửi ngân hàng (ii)	1.702.336.447	1.867.507.341
Cộng	1.999.957.833	2.412.777.082
(i) Số dư tiền mặt vào ngày 31/12/2014 bao gồm:	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		297.621.386
+ Văn phòng Công ty		25.121.746
+ Xí nghiệp địa chất 109		272.499.640
Cộng		297.621.386
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 31/12/2014 bao gồm:	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		1.702.336.447
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT		3.268.794
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		8.381.065
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		1.390.893.715
+ Ngân hàng TMCP Quân đội		299.792.873
Cộng		1.702.336.447

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
BHXH, BHYT phải thu CBCNV	383.052.803	345.097.566
BHXH phải thu cơ quan bảo hiểm	776.000	5.673.390
Phải thu khác	460.500.230	239.005.097
Cộng	844.329.033	589.776.053

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	3.839.537.363	1.672.833.566
Công cụ, dụng cụ	981.378.123	95.994.031
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.086.849.337	11.039.185.198
Cộng	10.907.764.823	12.808.012.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.4 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	7.989.630.008	77.385.123.069	8.057.529.174	639.739.160	53.442.323	94.125.463.734
- Mua trong năm	-	2.628.997.895	-	-	-	2.628.997.895
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(142.908.500)	(86.374.432)	-	(229.282.932)
- Giảm khác	(65.540.667)	(67.305.566)	-	(33.669.333)	-	(166.515.566)
Số dư đầu năm	7.924.089.341	79.946.815.398	7.914.620.674	519.695.395	53.442.323	96.358.663.131
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	1.022.931.291	39.285.632.784	5.322.629.775	483.404.113	53.442.323	46.168.040.286
- Khấu hao trong năm	146.329.656	12.006.326.777	885.300.171	74.937.733	-	13.112.894.337
- Hao mòn trong năm	96.213.850	-	-	-	-	96.213.850
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(142.908.500)	(86.374.432)	-	(229.282.932)
- Giảm khác	(65.540.667)	(907.773.407)	-	(33.669.333)	-	(1.006.983.407)
Số dư cuối năm	1.199.934.130	50.384.186.154	6.065.021.446	438.298.081	53.442.323	58.140.882.134
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	6.966.698.717	38.099.490.285	2.734.899.399	156.335.047	-	47.957.423.448
Tại ngày cuối năm	6.724.155.211	29.562.629.244	1.849.599.228	81.397.314	-	38.217.780.997
- Thẻ chấp, cầm cố	-	-	-	-	-	10.058.012.234
- Đã KH hết, đang sử dụng	-	-	-	-	-	6.969.976.320
- Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.5 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	157.500.000	534.169.155	691.669.155
- Mua trong năm	648.450.000	-	648.450.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	805.950.000	534.169.155	1.340.119.155
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	20.708.326	534.169.155	554.877.481
- Khấu hao trong năm	87.746.456	-	87.746.456
- Hao mòn trong năm	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	108.454.782	534.169.155	642.623.937
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	136.791.674	-	136.791.674
Tại ngày cuối năm	697.495.218	-	697.495.218
- Đã KH hết, đang sử dụng			534.169.155

5.6 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	384.712.677	867.383.764
Cộng	384.712.677	867.383.764

5.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	6.260.904.436	6.216.530.744
Thuế thu nhập doanh nghiệp	766.883.396	254.169.159
Thuế thu nhập cá nhân	-	41.133.743
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Cộng	7.027.787.832	6.511.833.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Kinh phí công đoàn	793.000.725	755.451.649
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN phải nộp	712.718.140	444.229.225
Quỹ văn hóa	211.790.023	219.315.227
Quỹ lương tập trung	-	1.134.806.935
Quỹ đảng ủy	200.000.000	30.000.000
Tạm vay CBCNV	5.029.479.160	4.038.211.369
Phải trả khác	482.326.042	1.138.698.745
Cộng	7.429.314.090	7.760.713.150

5.9 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Vay dài hạn	11.312.388.002	12.879.528.101
Vay dài hạn ngân hàng	11.312.388.002	11.352.182.647
- NH TMCP Quân Đội - SGD Hà Nội (i)	2.544.480.000	-
- NH Việt Nam Thịnh Vượng (ii)	8.767.908.002	11.527.345.454
Vay Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc	-	1.352.182.647
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	11.312.388.002	12.879.528.101

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 783.14.002.1084161.TD ngày 4/11/2014, thời hạn 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi. Vay dài hạn đến hạn trả năm 2015 là: 708.896.000 đồng.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng theo Thông báo số 24-2014/CV-VPB FC ngày 8/8/2014 về việc mua lại khoản nợ của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc từ Công ty tài chính Than và chuyển giao các quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sang Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng, thời hạn 5 năm, lãi suất thả nổi. Vay dài hạn đến hạn trả là: 2.759.437.452 đồng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY MẸ - CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV
 Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.10 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	43.000.000.000	4.108.945.625	26.290.755.659	2.195.428.480	-	75.595.129.764
Tăng vốn trong năm trước	-	26.612.954.345	-	-	-	26.612.954.345
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.321.320.106	2.321.320.106
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	5.419.328.474	-	-	5.419.328.474
Giảm vốn trong năm trước	-	(30.721.899.970)	(3.178.100.030)	-	-	(33.900.000.000)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(26.612.954.346)	(2.195.428.480)	(2.321.320.106)	(31.129.702.932)
Số dư cuối năm trước / đầu năm nay	43.000.000.000	-	1.919.029.757	-	-	44.919.029.757
Tăng vốn trong năm nay	38.986.576.527	-	-	-	-	38.986.576.527
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.618.720.918	3.618.720.918
Tăng khác	-	-	3.167.546.770	-	-	3.167.546.770
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(5.086.576.527)	-	(3.618.720.918)	(8.705.297.445)
Số dư cuối năm nay	81.986.576.527	-	-	-	-	81.986.576.527

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 NĂM 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2014</u> (VND)	<u>01/01/2014</u> (VND)
Vốn đầu tư của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	81.986.576.527	43.000.000.000
Vốn đầu tư của đối tượng khác	-	-
Cộng	<u>81.986.576.527</u>	<u>43.000.000.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>31/12/2014</u> (VND)	<u>01/01/2014</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư đầu năm	43.000.000.000	43.000.000.000
- Vốn đầu tư tăng trong năm (*)	38.986.576.527	-
- Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
- Vốn đầu tư cuối năm	81.986.576.527	43.000.000.000

(*) Tăng vốn trong năm gồm:

- Tăng từ Quỹ đầu tư phát triển trong phương án đã được Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam phê duyệt tại Quyết định số 2883-QĐ/TKV ngày 31/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam với số tiền là 5.086.576.527 đồng.
- Tăng từ việc chuyển số dư công nợ phải trả Tập đoàn thông qua Biên bản đối chiếu công nợ với số tiền là 33.900.000.000 đồng.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>2014</u> (VND)	<u>2013</u> (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>215.242.484.522</u>	<u>167.831.908.890</u>
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	215.242.484.522	167.831.908.890

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<u>2014</u> (VND)	<u>2013</u> (VND)
Giá vốn hàng bán	-	-
Giá vốn dịch vụ cung cấp	<u>190.074.127.638</u>	<u>137.302.058.390</u>
Cộng	<u>190.074.127.638</u>	<u>137.302.058.390</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>2014</u> (VND)	<u>2013</u> (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.991.992	194.266.788
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.118.484.000	1.398.105.000
Cộng	<u>1.214.475.992</u>	<u>1.592.371.788</u>

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	<u>2014</u> (VND)	<u>2013</u> (VND)
Lãi tiền vay	3.307.399.221	3.972.435.716
Cộng	<u>3.307.399.221</u>	<u>3.972.435.716</u>

6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>2014</u> (VND)	<u>2013</u> (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	772.099.305	328.344.159
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.390.820.223	2.649.664.265
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(883.627.100)	(1.336.287.629)
- Tổng thu nhập chịu thuế	3.507.193.123	1.313.376.636
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	3.507.193.123	1.313.376.636
+ TN tính thuế theo thuế suất 22%	3.489.965.850	-
+ TN tính thuế theo thuế suất 25%	17.227.273	1.313.376.636
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	772.099.305	328.344.159
Điều chỉnh chi phí thuế TN của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	-
Cộng	<u>772.099.305</u>	<u>328.344.159</u>

6.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>2014</u> (VND)	<u>2013</u> (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.920.029.224	41.362.104.481
Chi phí nhân công	67.604.759.649	63.782.722.966
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.200.640.793	13.441.747.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.310.950.699	34.892.573.791
Chi phí khác bằng tiền	14.276.916.607	24.236.218.254
Cộng	<u>207.313.296.972</u>	<u>177.715.367.029</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

7.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Đến ngày lập báo cáo, Ban Giám đốc Công ty xin được công bố các sự kiện phát sinh quan trọng kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo này như sau: Công ty đang thực hiện kế hoạch cổ phần hóa Công ty theo Quyết định số 118/QĐ-TKV ngày 28/01/2015 của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV trong năm 2015. Theo đó, Công ty thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 01/4/2015.

Ban Giám đốc Công ty cũng cho rằng, ngoài các sự kiện nêu trên, không còn sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

Hà Nội, Ngày 20 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

Cao Thị Tuyết Lan

Đỗ Thị Minh Nguyệt

Lê Đức Long